

Biểu số 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số: 996 /BC-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Nguyên nhân không đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%												
	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)													
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%												
-	Công nghiệp và xây dựng	%												
-	Dịch vụ	%												
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%												
	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng												
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới													
-	Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp	%												
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn			12,5	13,1	12,4	12,6	12,2					
-	Diện tích cây chè	ha			1.524	1.538	1.518	1.489	1.500					
	Trong đó: Trồng mới				23	14	39	15	11					
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%			48,4	49,0	49,3	49,5	49,57					
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%			8,7	4,0	4,4	2,2	3,3					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Nguyên nhân không đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%							83,7	83,7				
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10000							0,7	0,7				
-	Mức giảm tỷ suất sinh	%o							0,3	0,3				
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi													
+	Thể nhẹ cân	%							13,18	13,18				
+	Thể thấp còi	%							18,86	18,86				
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm													
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%							0,7	0,7				
-	Riêng huyện nghèo	%												
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người							701,0	701,0				
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người							430,0	430,0				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%							64,2	64,2				
9	Văn hóa - Thông tin													
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%							100,0	100,0				
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							88,6	88,6				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Nguyên nhân không đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							79,5	79,5				
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							89,5	89,5				
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	86,5	100	97	97	97	97	100	100				
10	Môi trường													
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%			100	100	100	100	100					
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%			100	100	100	100	100					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước TH 5 năm giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm giai đoạn 2021-2025/KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Ghi chú
2.5	Cây sơn tra	Ha											
	Trong đó: Trồng mới	Ha											
V	NÔNG THÔN MỚI												
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã							19,0				
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã			3	3	-	-	1				
	Tỷ lệ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới				100,0	100,0	-	-	100,0				

Biểu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số: 996/BC-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Nguyên nhân không đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu													
-	Điện sản xuất	Triệu Kwh								270				
-	Đá xây dựng	m3								72534				
-	Chè khô các loại	Tấn								2907				
-	Gạch xây dựng các loại	1000 viên								7380				
-	Nước máy sản xuất	1000m3								318				
-	Quặng các loại	Tấn												
-	Xi măng	Tấn												
-	Cao su	Tấn												
-	Mắc ca	Tấn												
2	Hạ tầng điện lưới													
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%								98,1				
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%								98,1				

Biểu số 4

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số: 996/BC-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Uyên)

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025	Tổng công suất dự ước đến hết năm 2025	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Ghi chú	
				Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025	Tổng công suất đến hết năm 2025											
1	2	3	4	5	6 = 4+5											
I	Ngành điện		4,0													
a	Các nhà máy thủy điện	MW	47,2							37,2						
b	Hệ thống đường dây truyền tải điện năng															
	Điện nhập khẩu															
	- Đường dây 500KV															
	+ Số dự án được đầu tư	Công trình														
	+ Tổng chiều dài	km														
	- Đường dây 220KV															
	+ Số dự án được đầu tư	Công trình														
	+ Tổng chiều dài	km														
	- Đường dây 110KV															
	+ Số dự án được đầu tư	Công trình														
	+ Tổng chiều dài	km														
II	Ngành xi măng															
	Nhà máy xi măng	Nhà máy														
	Công suất	Tấn/năm														
	Sản lượng xi măng	Tấn														
III	Nhà máy chế biến chè	Nhà máy	10													
	Sản lượng chè chế biến	Tấn								61.390						

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025	Tổng công suất dự ước đến hết năm 2025	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Ghi chú
				Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025	Tổng công suất đến hết năm 2025										
IV	Nhà máy chế biến cao su	Nhà máy													
	Công suất	Tấn													
	Sản lượng cao su	Tấn													
V	Nhà máy chế biến Mắcca	Nhà máy													
	Công suất	Tấn	30	124	26	26	25	22	25	26					
	Sản lượng mắcca	Tấn	30	124	26	26	25	22	25	26					
VI	Nhà máy sản xuất gạch	Nhà máy													
	Công suất	Tr.viên/năm	14	14					5.552,8	4.949,6					

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số: 996/BC-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Nguyên nhân không đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025	Ghi chú
A	DÂN SỐ													
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người							29.261	29.261				
	Trong đó: Dân số nông thôn	Triệu người							14.311	14.311				
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi												
3	Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%							0,3	0,3				
4	Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%							8,48	8,48				
5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái							116/100	116/100				
B	LAO ĐỘNG													
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người							17.338	17.338				
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người							17.057	17.057				
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)								12.052	12.052				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							68,6	68,6				
	- Công nghiệp và xây dựng	%							16,8	16,8				
	- Dịch vụ	%							14,6	14,6				
3	Số lao động được tạo việc làm	Người							701	701				
	Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm	Người							290	290				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 (*)	Ước TH 5 năm 2021-2025/ KH 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện so với kế hoạch (**)	Nguyên nhân không đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025	Ghi chú
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%							1,63	1,63				
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%							1,63	1,63				
5	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%												
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn	%												
	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người												
C	VĂN HÓA - THỂ THAO													
1	Số thư viện	Thư viện												
2	Nhà văn hóa	Nhà VH												
	Tỉnh	Nhà VH												
	Huyện, Thành phố	Nhà VH												
	Xã, phường, thị trấn	Nhà VH												
	Thôn, bản, khu dân cư	Nhà VH							55	55				
3	Số sân vận động	Sân							1	1				
	Huyện, Thành phố	Sân												
4	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							81,1	81,1				
5	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							89,5	89,5				
6	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							95,6	95,6				
D	Y TẾ (năm cuối kỳ)													
1	Tổng số giường bệnh	Giường							130	130				

